

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Định.

Bà Thân Thị Lua.

Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Linh Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2021/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1982.(có đơn xin vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố M, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Phạm Trọng T, sinh năm 1983.(có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Xóm 3, thôn M, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Vân A trình bày:* Chị và anh Phạm Trọng T, kết hôn ngày 19/07/2002, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (nay là thị trấn B), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn xong chị về nhà anh T làm dâu ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2004 thì hai vợ chồng bàn bạc để chị đi lao động ở Đài Loan. Năm 2007 thì chị về nước sinh sống. Sau khi về nước thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị cứ hay đi tự do, thích thì về nhà, không thích thì chị lại đi chơi không về nhà, từ những việc đó nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, chị và anh T không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến cuối năm 2008 thì chị bỏ nhà đi vào miền nam sinh sống cắt liên lạc với anh T. Đến đầu năm 2021 chị có về nhà bố mẹ chị ở tại Thôn Đ, xã S (nay là thị trấn B), huyện Y sinh sống nhưng chị cũng không về sống với anh T. Vợ chồng đã ly thân khoảng gần 17 năm rồi. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc Q, sinh ngày 03 tháng 6 năm 2003. Hiện nay cháu Q đang ở với anh T. Ly hôn, chị đồng ý để anh T nuôi cháu Q, Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác: Không có gì, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị bận công việc, đồng thời chị đã có lời khai đầy đủ, chị không thể tham gia các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh T được nên chị đề nghị được vắng mặt trong các buổi đó.

Bị đơn anh Phạm Trọng T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Vân A, kết hôn ngày 19/07/2002, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (nay là thị trấn B), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn xong chị Vân A về nhà anh làm dâu ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2004 thì hai vợ chồng bàn bạc để chị Vân A đi lao động ở Đài Loan. Đến năm 2007 thì chị Vân A về nước sinh sống. Sau khi về nước thì vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc, chỉ có mâu thuẫn nhỏ, cụ thể là mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, anh chị có cãi nhau, sau đó khoảng cuối năm 2008 thì chị Vân A tự ý bỏ đi vào miền nam sinh sống và từ đó đến nay và cắt liên lạc với anh. Anh có tìm cách gọi chị Vân A về chung sống với anh nhưng chị Vân A vẫn không về. Đến đầu năm 2021 anh có thấy chị Vân A về nhà bố mẹ để chị Vân A tại Thôn Đ, xã S (nay là thị trấn B), huyện Y sinh sống và anh cũng vẫn níu kéo chị Vân A để về đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Anh chị đã ly thân gần 17 năm rồi, nhưng anh xác định tình cảm với chị Vân A vẫn còn. Chị Vân A xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc Q, sinh ngày 03 tháng 6 năm 2003. Hiện nay cháu Q đang ở với anh. Anh không đồng ý ly hôn, nhưng trong trường hợp phải ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Q. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác: Không có gì, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Vân A vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện; biên bản lấy lời khai của chị Vân A; đơn xin vắng mặt của chị Vân A.

Anh T trình bày: Anh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày với Tòa án về quan hệ hôn nhân; về con chung; về tài sản, công nợ ruộng đất canh tác. Còn việc chị Vân A muốn ly hôn anh thì phải về nói chuyện với anh để anh còn xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 51, 53,56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28,35, 39, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Vân A được ly hôn anh Phạm Trọng T.

-Về án phí: Chị Nguyễn Thị Vân A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí. Chị Vân A đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Vân A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Vân A.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Vân A là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Phạm Trọng T, anh T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố M, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu của chị Vân A Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Vân A và anh Phạm Trọng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (nay là UBND thị trấn B), huyện Y, tỉnh Bắc Giang vào ngày 19/7/2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Vân A và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Chị Vân A khai : Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2004 thì chị Vân A đi lao động ở Đài Loan. Năm 2007 thì chị về nước sinh sống. Sau khi về nước thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị cứ hay đi tự do, thích thì về nhà, không thích thì chị lại đi chơi không về nhà, từ những việc đó nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, chị và anh T không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến cuối năm 2008 thì chị bỏ nhà đi vào miền nam sinh sống cắt liên lạc với anh T. Đến đầu năm 2021 chị có về nhà bố mẹ chị ở tại Thôn Đ, xã S (nay là thị trấn B), huyện Yên Dũng sinh sống nhưng chị cũng không về sống với anh T. Vợ chồng đã ly thân khoảng gần 17 năm rồi. Nay chị xác định tình cảm vợ không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Anh T khai: Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hạnh phúc. Năm 2004 thì chị Vân A đi lao động ở Đài Loan. Đến năm 2007 thì chị Vân A về nước sinh sống. Sau khi về nước thì vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc, chỉ có mâu thuẫn nhỏ, cụ thể là mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, anh chị có cãi nhau, sau đó khoảng cuối năm 2008 thì chị Vân A tự ý bỏ đi vào miền nam sinh sống từ đó đến nay và cắt liên lạc với anh, anh có tìm cách gọi chị Vân A về chung sống với anh nhưng chị Vân A vẫn không về. Đến đầu năm 2021 anh có thấy chị Vân A về nhà bố mẹ để chị Vân A tại Thôn Đ, xã S (nay là thị trấn B), huyện Yên Dũng sinh sống và anh cũng vẫn níu kéo chị Vân A để về đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Vợ chồng đã ly thân khoảng 17 năm nhưng anh xác định tình cảm với chị Vân A vẫn còn, chị Vân A xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống giữa chị Vân A và anh T ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó thì có phát sinh mâu thuẫn, chị Vân A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị cứ hay đi tự do, thích thì về nhà, không thích thì chị lại đi chơi không về nhà, từ những việc đó nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, chị Vân A và anh

T không còn quan tâm đến nhau nữa. Phía anh T cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng anh cho rằng đó là mâu thuẫn nhỏ nhất, không có gì lớn. Tuy nhiên vợ chồng đã ly thân gần 17 năm. Đến đầu năm 2021 chị Vân A về nhà bố mẹ đẻ chị Vân A tại Thôn Đ, xã S, thị trấn B, huyện Yên Dũng sinh sống nhưng cũng không về chung sống cùng anh. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ.

Qua xác minh ở địa phương thì thấy chị Vân A và anh T kết hôn năm 2002, sau đó chị Vân A có đi Đài Loan, đến năm 2008 về nước và 2009 thì đi miền nam làm ăn sinh sống, từ đó đến nay thì địa phương không thấy chị Vân A quay về chung sống với anh T nữa. Nay đi phương đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng chị Vân A và anh T đoàn tụ, nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, chứng tỏ hôn nhân giữa chị Vân A và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của chị Vân A xử cho chị Vân A được ly hôn anh T.

[3.2] Về con chung: Chị Vân A và anh T có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc Q, sinh ngày 03 tháng 6 năm 2003. Hiện nay cháu Q đang ở với anh T. Chị Vân A đề nghị giao cháu Q cho anh T nuôi dưỡng chăm sóc. Anh T không đồng ý ly hôn, nhưng trong trường hợp phải ly hôn, anh T đề nghị được nuôi cháu Q, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án cháu Q đã đủ 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, cháu Q phát triển bình thường, có khả năng lao động nên HĐXX không xem xét giải quyết về nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Chị Vân A, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:Chị Nguyễn Thị Vân A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Vân A được ly hôn anh Phạm Trọng T.

2. Về án phí: Nguyễn Thị Vân A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009253 ngày 07/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị Vân A đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND thị trấn B, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Anh

